

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU  
VỰC 11 – AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 05/2025/DS-ST  
Ngày: 04-7-2025  
V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thanh Hùng

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Ly;

2. Bà Phạm Xuân Đào.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thị Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 - An Giang.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11- An Giang tham gia phiên tòa:** Bà Đoàn Thụy Thùy Trang, Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 - An Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 143/2025/TLST-DS ngày 13 tháng 3 năm 2025 về tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 329/2025/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Hạnh D, sinh năm 1974; địa chỉ: ấp T, xã M, huyện C (nay là xã C), tỉnh An Giang.

**Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hạnh D:** ông Lê Trọng N, sinh năm 1999; địa chỉ: ấp P, xã K, huyện C (nay là xã C), tỉnh An Giang; có mặt.

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hạnh D:** Ông Giảng Hùng C, sinh năm 1985, Luật sư - Công ty L; địa chỉ liên hệ: T, khóm L, thị trấn C, huyện C (nay là xã C), tỉnh An Giang; có mặt.

**Bị đơn:**

1) Ông Thái Văn T, sinh năm 1974; địa chỉ: ấp T, xã M, huyện C (nay là xã C), tỉnh An Giang; vắng mặt.

2) Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1973; địa chỉ: ấp T, xã M, huyện C (nay

là xã C), tỉnh An Giang; vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các văn bản có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hạnh D trình bày như sau: Vào tháng 12 năm 2022, do chỗ quen biết bà D có cho ông T, bà D1 vay số tiền là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng), mục đích tiêu dùng trong gia đình, do quen biết nên bà D tin tưởng ông T, bà D1 nên không có yêu cầu biên nhận và có chỉ thỏa thuận miệng với nhau, lãi suất hai bên tự thỏa thuận là 3%/tháng. Đến nay đã quá thời hạn trả tiền gốc và lãi nhưng ông T, bà D1 không thanh toán cho bà D, bà D cũng có nhiều lần yêu cầu ông T, bà D1 trả lại tiền vay cho bà D nhưng ông T, bà D1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do lãi suất 3%/tháng vượt mức quy định pháp luật, nên bà D tính lãi suất là 1.6%/tháng theo quy định pháp luật. Tiền lãi tạm tính từ tháng 12/2022 đến tháng 02/2025 như sau:  $(400.000.000 \text{ đồng} \times 1.6\% \times 26 \text{ tháng}) = 166.400.000 \text{ đồng}$  (Một trăm sáu mươi sáu triệu bốn trăm nghìn đồng). Tổng cộng số tiền gốc và lãi là  $400.000.000 \text{ đồng} + 166.400.000 \text{ đồng} = 566.400.000 \text{ đồng}$  (Năm trăm sáu mươi sáu triệu bốn trăm nghìn đồng).

Yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây: Yêu cầu Tòa án buộc ông T và bà Nguyễn Thị D1 có nghĩa vụ trả cho bà D số tiền gốc và lãi là 566.400.000 đồng (Năm trăm sáu mươi sáu triệu bốn trăm nghìn đồng). Trong đó số tiền gốc là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng); số tiền lãi là 166.400.000 đồng (Một trăm sáu mươi sáu triệu bốn trăm nghìn đồng).

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện gồm: phần yêu cầu tính lãi, phần yêu cầu bà Nguyễn Thị D1 có nghĩa vụ trả cho bà D số tiền gốc và lãi và một phần yêu cầu đối với số tiền vốn, đề nghị Tòa án sử dụng lời thừa nhận của bị đơn ông T có nợ bà D số tiền là 350.000.000 đồng để buộc ông T có nghĩa vụ trả cho bà D số tiền là 350.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Thái Văn T có lời trình bày: Ông T với bà D là bạn học chung và cùng xóm với nhau. Khoảng năm 2016 ông T có vay của bà Nguyễn Thị Hạnh D số tiền 350.000.000 đồng, thời gian sau có trả được 100.000.000 đồng, thời gian sau nữa có vay thêm tiền ngày 100.000.000 đồng, lãi suất ngày 2.000 đồng/1.000.000 đồng; tiền vay 250.000.000 đồng lãi suất 4%/ tháng, đóng lãi đầy đủ đến đầu năm 2024 thì không đóng lãi cho bà D được nữa do làm ăn không hiệu quả. Ông T xác định chỉ vay 350.000.000 đồng, ông T và bà D thỏa thuận lãi 50.000.000 đồng mới thành 400.000.000 đồng, nhưng do vay tiền của bà D lâu đóng lãi đầy đủ nên không đồng ý cộng dồn thành 400.000.000 đồng, chỉ thừa nhận vay 350.000.000 đồng; việc vay không có giấy tờ hay biên nhận gì thể hiện vay tiền. Đối với việc bà D khởi kiện ông T trả tiền 400.000.000 đồng và lãi là 1,6%/tháng theo quy định pháp luật, tính từ tháng 12/2022 đến tháng 02/2025 là 166.400.000 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 566.400.000 đồng, tính lãi tiếp theo từ ngày nộp đơn khởi kiện thì ông T đồng ý trả số tiền vốn là 350.000.000 đồng, xin số tiền lãi, xin yêu cầu trả dần hàng

tháng, khi nào có tiền đủ thì trả dứt số nợ. Đối với bà Nguyễn Thị D1 thì ông có mối quan hệ là vợ chồng, hiện tại vợ chồng còn chung sống với nhau, ông T vay tiền là để làm lo cho gia đình.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị D1 không gửi ý kiến cho Tòa án.

Luật sư Giảng Hùng C là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hạnh D trình bày: Ông Thái Văn T có vay tiền của bà D, mục đích vay là để đáo hạn nợ ngân hàng. Nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện là phần yêu cầu tính lãi, phần yêu cầu bà Nguyễn Thị D1 có nghĩa vụ trả cho bà D trả tiền và một phần yêu cầu đối với số tiền vốn là 50.000.000đồng, đề nghị Tòa án sử dụng lời thừa nhận của bị đơn ông T có nợ bà D số tiền là 350.000.000đồng để buộc ông T có nghĩa vụ trả cho bà D số tiền là 350.000.000đồng. Hiện tại ông T thừa nhận còn nợ bà D số tiền 350.000.000đồng, đề nghị Tòa án buộc ông T có nghĩa vụ trả cho bà D phải được thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; việc chấp hành pháp luật của các đương sự đúng theo quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự, các Điều 92, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, xem xét: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hạnh D; Buộc ông Thái Văn T trả bà Nguyễn Thị Hạnh D số tiền 350.000.000đồng; đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hạnh D đối với số tiền 50.000.000đồng, lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ tháng 12/2022 đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm và trách nhiệm liên đới.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Nguyễn Thị Hạnh D khởi kiện ông Thái Văn T, bà Nguyễn Thị Diễm tranh C1 về hợp đồng dân sự vay tài sản. Ông T, bà D1 có nơi cư trú trên địa bàn xã C, tỉnh An Giang. Căn cứ các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 11 - An Giang, tỉnh An Giang thụ lý giải quyết là đúng theo quy định.

[1.2] Ông Thái Văn T, bà Nguyễn Thị D1, đã được triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bà Nguyễn Thị Hạnh D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Thái Văn T cùng với vợ là bà Nguyễn Thị Diễm T1 cho bà D số tiền vay hiện còn thiếu là 400.000.000đồng. Căn cứ khởi kiện là vi bằng số 63/2024/VB-TPLMT của Văn phòng T2 lập ngày 30/7/2024. Tòa án yêu cầu bà Nguyễn Thị

Hạnh D cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh Tài khoản Zalo “Thái Văn T” theo hình ảnh nguyên đơn cung cấp là của bị đơn Thái Văn T nhưng bà D không cung cấp chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Quá trình giải quyết, ông T ý kiến là khoảng năm 2016 ông T có vay của bà D số tiền 350.000.000đồng, đã trả được 100.000.000đồng, thời gian sau ông T có vay thêm 100.000.000đồng, lãi suất ngày 2.000đồng/1.000.000đồng; tiền vay 250.000.000đồng lãi suất 4%/ tháng; đóng lãi đầy đủ đến đầu năm 2024 thì ông T không đóng lãi cho bà D được nữa do làm ăn không hiệu quả. Ông T thừa nhận chỉ vay 350.000.000đồng, ông T và bà D thỏa thuận lãi 50.000.000đồng mới thành 400.000.000đồng, nhưng do vay tiền của bà D lâu đóng lãi đầy đủ nên không đồng ý cộng dồn thành 400.000.000đồng, chỉ thừa nhận vay 350.000.000đồng, việc vay không có giấy tờ hay biên nhận gì thể hiện.

Căn cứ các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và bị đơn ông T thừa nhận, đã có cơ sở xác định giao dịch này là hợp đồng dân sự, hợp đồng được giao kết là hoàn toàn tự nguyện phù hợp với Điều 463 Bộ luật Dân sự 2015, lời trình bày các bên không thống nhất số tiền còn nợ và đối chiếu chứng cứ, nguyên đơn không chứng minh được số tiền cho vay, bị đơn thừa nhận có vay tổng số tiền vốn là 350.000.000đồng, lời thừa nhận của bị đơn ông T là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, tại phiên tòa, nguyên đơn đề nghị Tòa án sử dụng lời thừa nhận của bị đơn ông T có nợ bà D số tiền là 350.000.000đồng để yêu cầu Tòa án giải quyết cho nên đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ và do người vay không thực hiện nghĩa vụ trả tiền là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015 cho nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà D được Hội đồng xét xử chấp nhận đối với số tiền 350.000.000đồng.

[3] Về tiền lãi: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án tính lãi, theo đơn kiện nguyên đơn xác định lãi là 1,6%/tháng theo quy định pháp luật, tính từ tháng 12/2022 đến tháng 02/2025 là 166.400.000đồng, tính lãi tiếp theo từ ngày nộp đơn khởi kiện. Quá trình giải quyết, nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần yêu cầu tính lãi, đây là sự tự nguyện rút đơn khởi kiện cho nên Hội đồng xét xử cần đình chỉ đối với yêu cầu này.

[4] Nguyên đơn bà D yêu cầu bà D1 cùng với ông T trả tiền, Quá trình giải quyết, nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần yêu cầu bà Nguyễn Thị D1 có nghĩa vụ trả cho bà D số tiền gốc và lãi, đây là sự tự nguyện rút đơn khởi kiện cho nên Hội đồng xét xử cần đình chỉ đối với yêu cầu này.

[5] Nguyên đơn bà D yêu cầu trả tiền vốn gốc là 400.000.000đồng, Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 50.000.000đồng, đề nghị Tòa án sử dụng lời thừa nhận của bị đơn ông T có nợ bà D số tiền là 350.000.000đồng để buộc ông T có nghĩa vụ trả cho bà D số tiền là 350.000.000đồng, đây là sự tự nguyện rút đơn khởi kiện cho nên Hội đồng xét xử cần đình chỉ đối với yêu cầu số tiền

50.000.000đồng.

[6] Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào,

- Các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 244 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự;
- Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử:*** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hạnh D và xử như sau:

1) Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hạnh D gồm: phần yêu cầu tính lãi; phần yêu cầu bà Nguyễn Thị D1 có nghĩa vụ trả cho bà D số tiền gốc và lãi và một phần yêu cầu đối với số tiền vốn là 50.000.000đồng.

2) Buộc ông Thái Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H D số tiền vay là 350.000.000đồng (Bằng chữ: Ba trăm năm mươi triệu đồng).

2) Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3) Về án phí: Ông Thái Văn T có nghĩa vụ chịu án phí dân sự là 17.500.000đồng (Bằng chữ: Mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng); Bà Nguyễn Thị Hạnh D được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 13.328.000đồng (Bằng chữ: Mười ba triệu ba trăm hai mươi tám nghìn đồng) theo biên lai số 0024264 ngày 13/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh A).

4) Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án*

*hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***

- VKSND khu vực 11 – An Giang;
- TAND tỉnh An Giang;
- Thi hành án dân sự tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thanh Hùng**